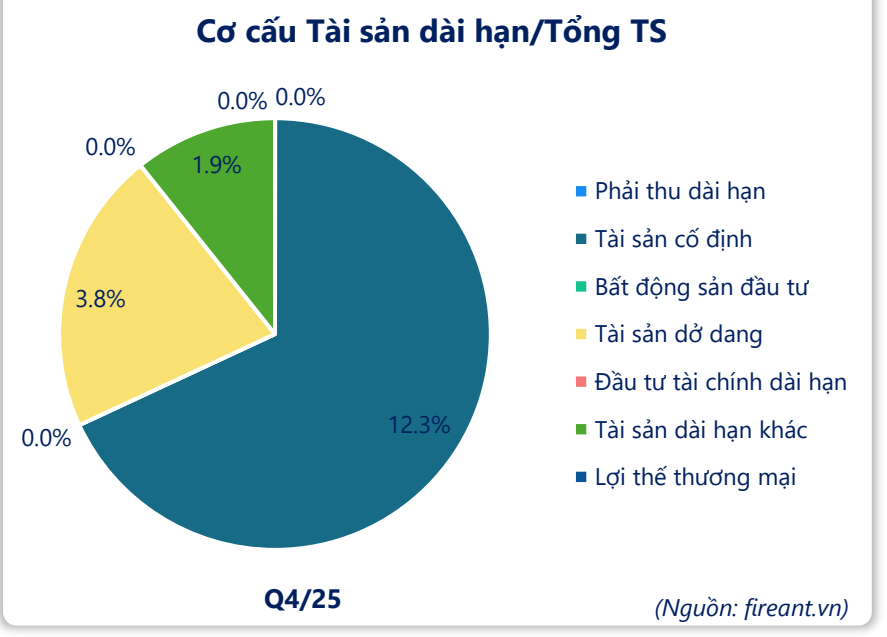
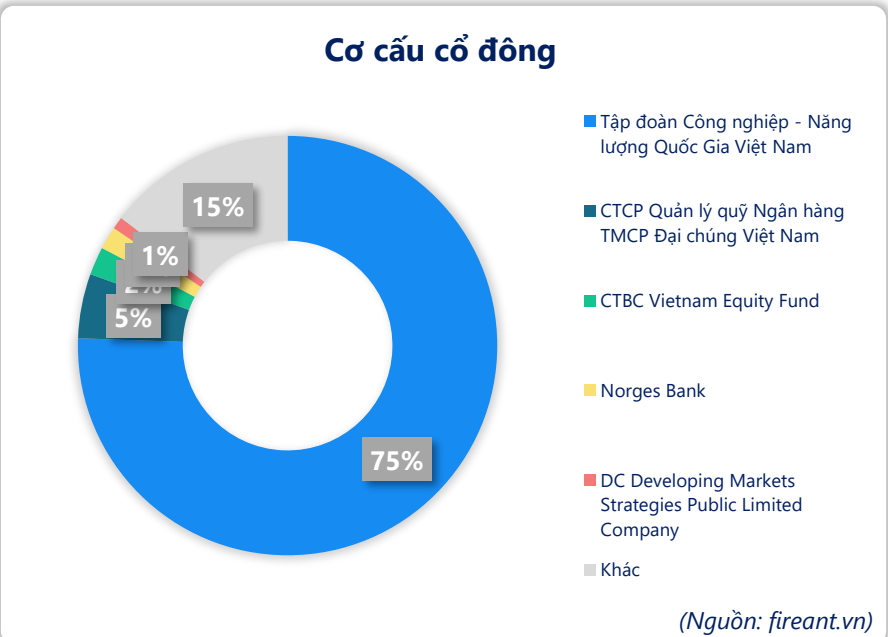
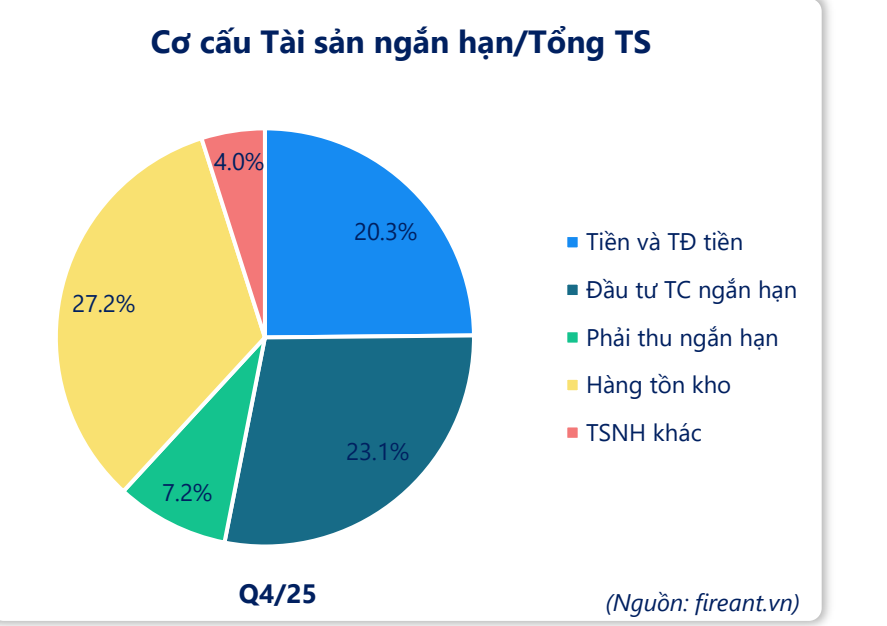
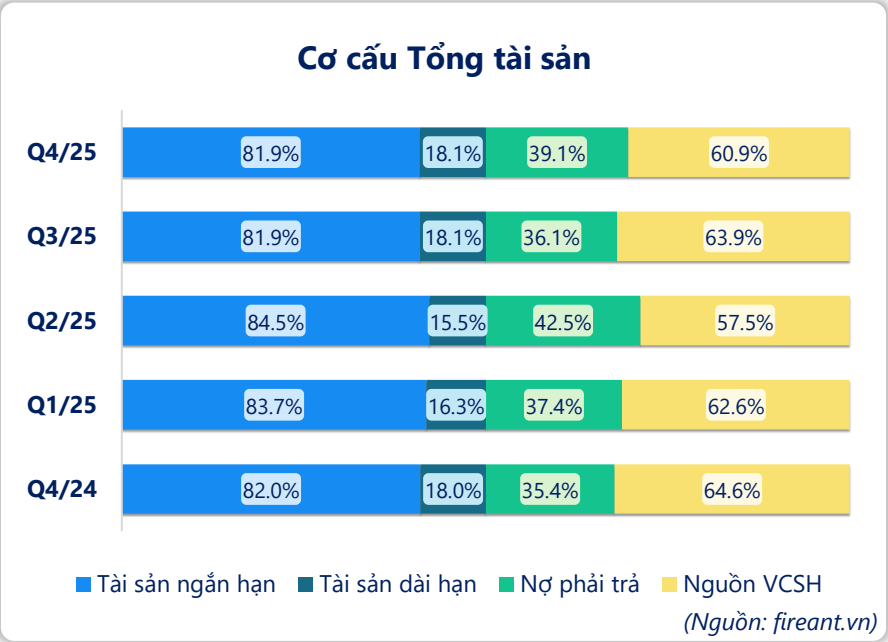
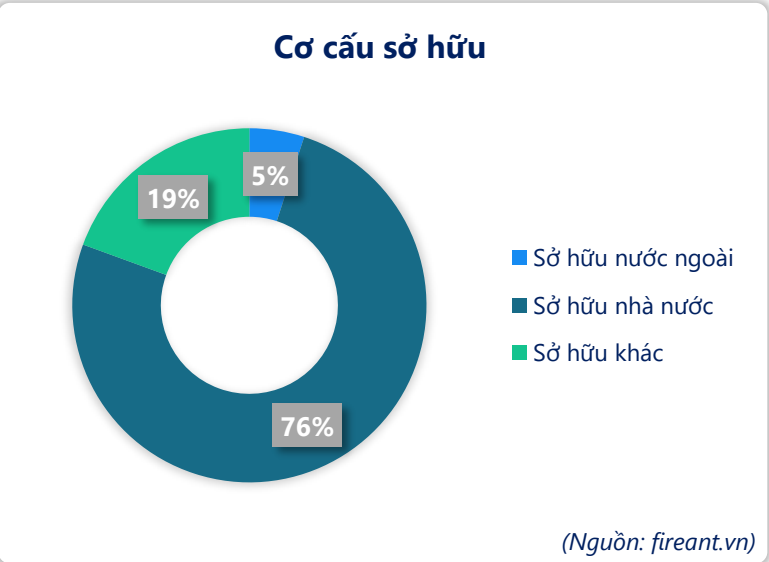
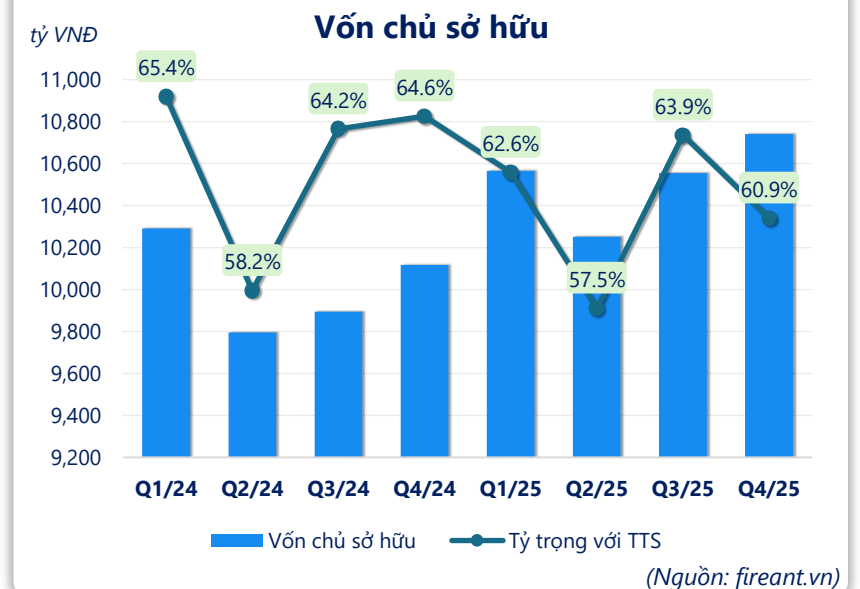
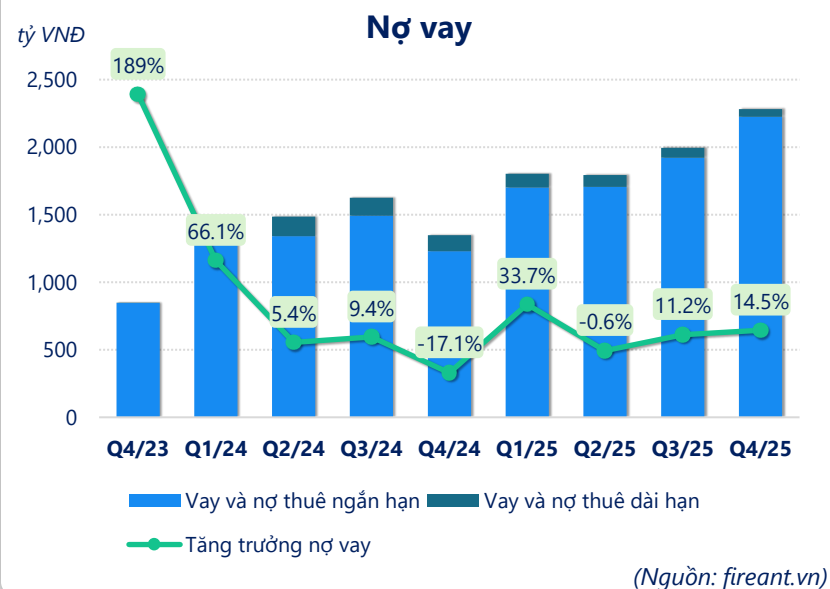
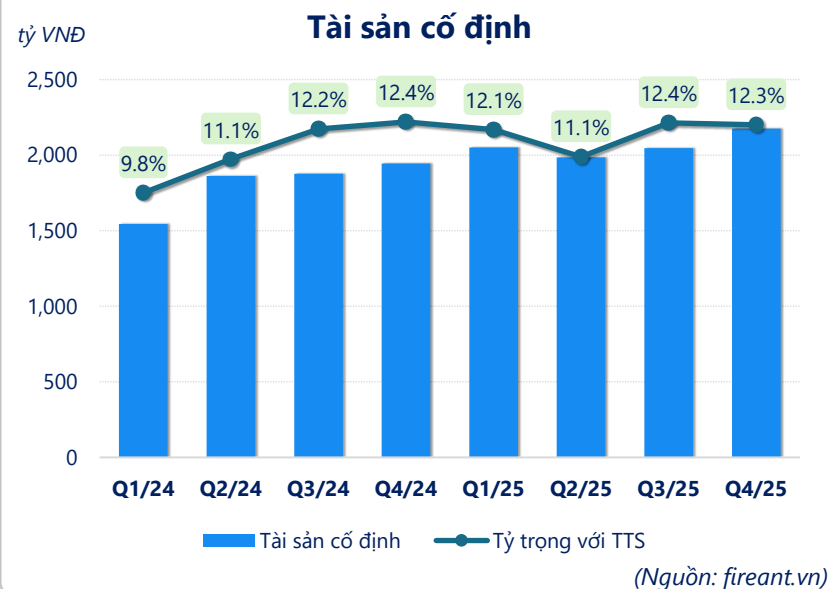
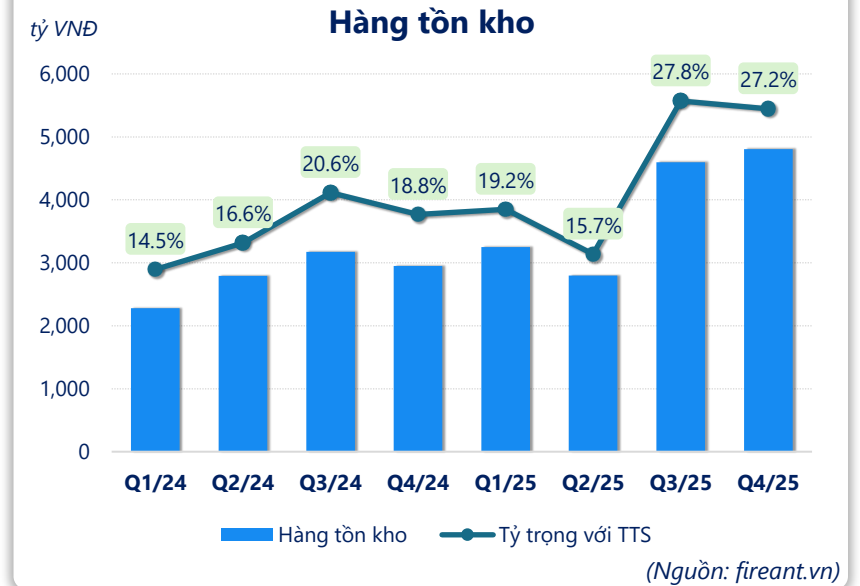
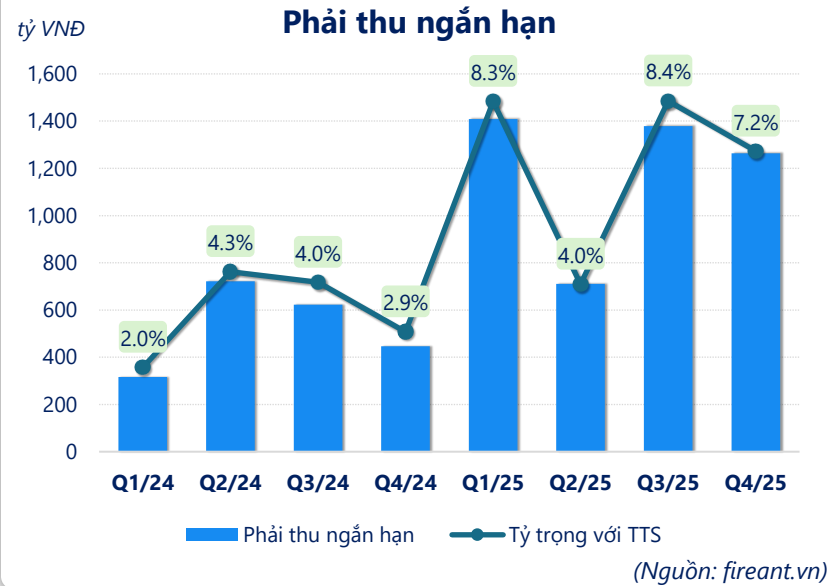
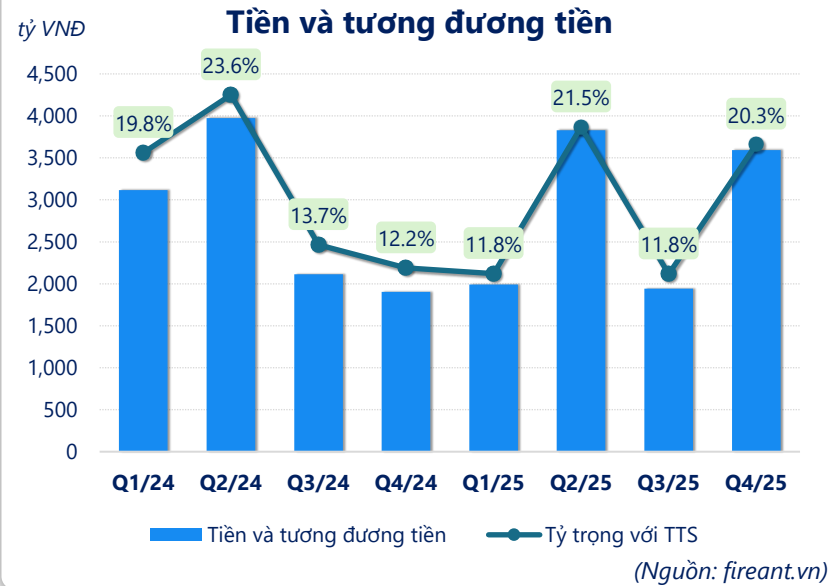
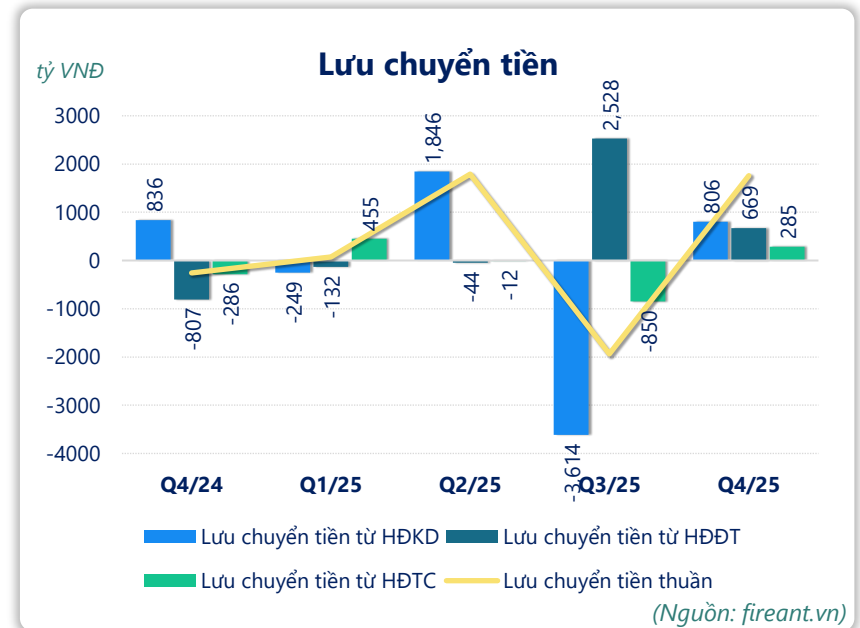
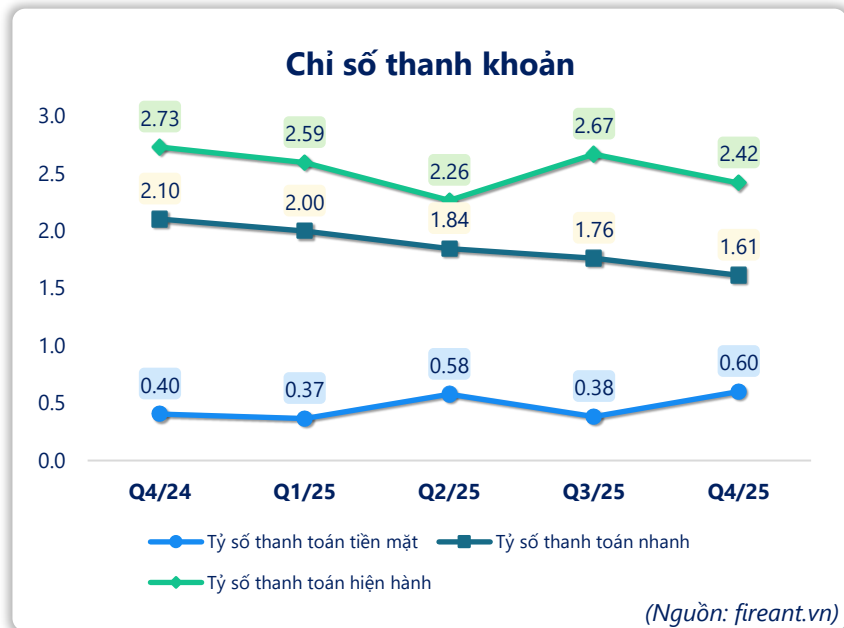
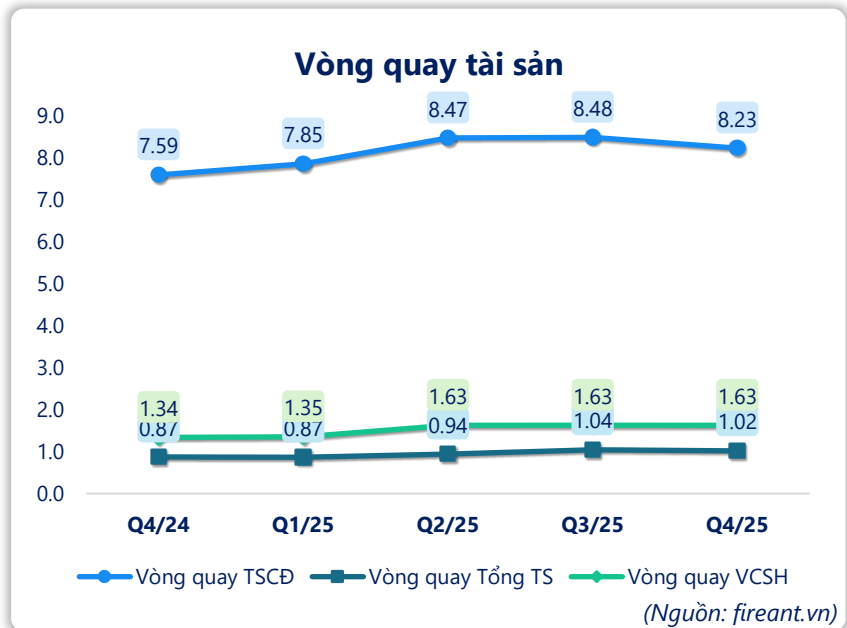
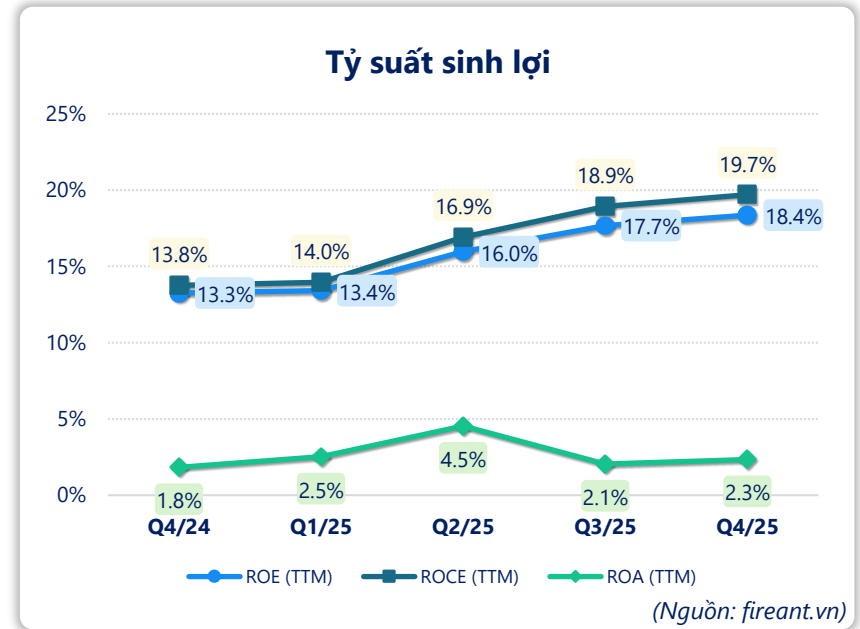
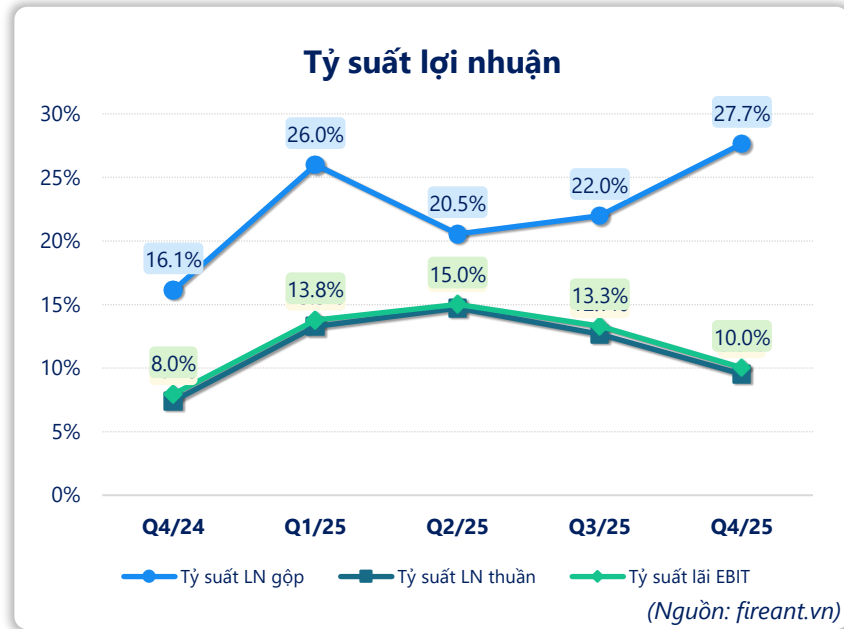
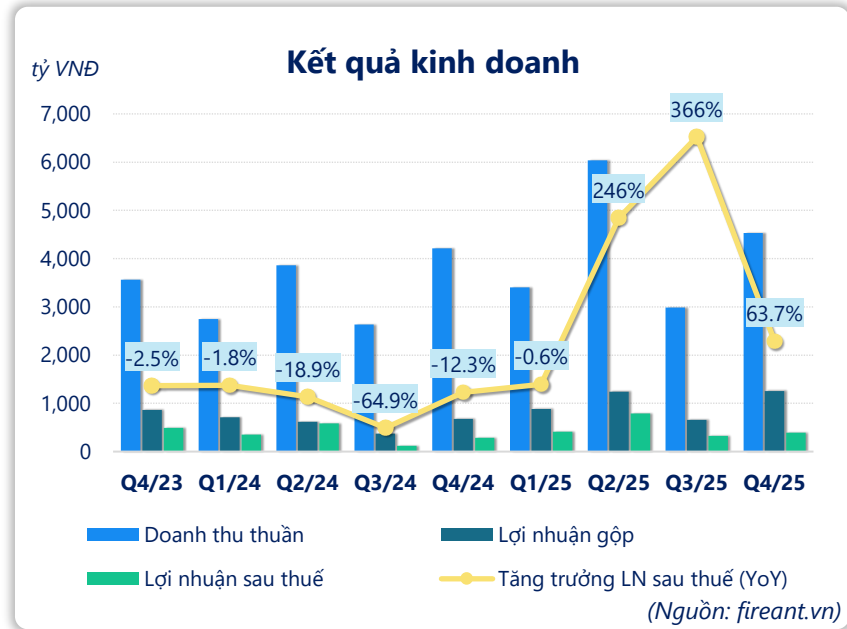


| Thông tin giao dịch     |  | 31/12/2025  |
|-------------------------|--|-------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      |  | 32,700      |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  |  | 43,350      |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) |  | 23,802      |
| SL cổ phiếu LH          |  | 529,400,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   |  | 1,146,405   |
| % sở hữu nước ngoài     |  | 5.0%        |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |  |             |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        |  | 17,311      |
| P/E                     |  | 9.0         |
| EPS                     |  | 3,618       |

|         | YTD   | 1T    | 3T    | 6T    |
|---------|-------|-------|-------|-------|
| DCM     | -2.9% | -4.5% | -8.1% | -3.3% |
| VNINDEX | 40.5% | 2.7%  | 5.9%  | 26.1% |







| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày<br>31/12/2025 | Tại ngày<br>31/12/2024 | Thay đổi     |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|--------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>17,645</b>          | <b>15,729</b>          | <b>12.2%</b> |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>14,449</b>          | <b>12,921</b>          | <b>11.8%</b> |
| Tiền và tương đương tiền    | 3,590                  | 1,903                  | 88.6%        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 4,082                  | 7,039                  | -42.0%       |
| Phải thu ngắn hạn           | 1,263                  | 529                    | 139%         |
| Hàng tồn kho                | 4,804                  | 2,950                  | 62.8%        |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 709                    | 500                    | 41.9%        |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>3,196</b>           | <b>2,808</b>           | <b>13.8%</b> |
| Phải thu dài hạn            | 0.51                   | 0.51                   | 0.0%         |
| Tài sản cố định             | 2,175                  | 1,946                  | 11.8%        |
| Bất động sản đầu tư         | 0                      | 0                      |              |
| Tài sản dở dang             | 678                    | 601                    | 12.8%        |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0                      | 0                      |              |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>342</b>             | <b>260</b>             | <b>31.6%</b> |
| Lợi thế thương mại          | 0                      | 0                      |              |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>6,905</b>           | <b>5,552</b>           | <b>24.4%</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>5,982</b>           | <b>4,681</b>           | <b>27.8%</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 2,226                  | 1,229                  | 81.1%        |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 1,764                  | 1,612                  | 9.5%         |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>923</b>             | <b>871</b>             | <b>5.9%</b>  |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 56.8                   | 120                    | -52.5%       |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>10,740</b>          | <b>10,177</b>          | <b>5.5%</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>10,740</b>          | <b>10,177</b>          | <b>5.5%</b>  |
| Vốn điều lệ                 | 5,294                  | 5,294                  | 0.0%         |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>               | <b>0</b>               |              |

(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q4/24       | Q1/25       | Q2/25        | Q3/25       | Q4/25        |
|--------------------------------|-------------|-------------|--------------|-------------|--------------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | 4,214       | 3,407       | 6,037        | 2,988       | 4,528        |
| Giá vốn hàng bán               | 3,534       | 2,522       | 4,797        | 2,331       | 3,276        |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | <b>680</b>  | <b>885</b>  | <b>1,241</b> | <b>657</b>  | <b>1,252</b> |
| Doanh thu HĐTC                 | 119         | 97.0        | 122          | 129         | 54.5         |
| Chi phí TC                     | 25.2        | 19.0        | 30.2         | 28.1        | 19.6         |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | <b>15.4</b> | <b>15.5</b> | <b>18.0</b>  | <b>19.0</b> | <b>17.9</b>  |
| LN trong công ty LKLD          | 0           | 0           | 0            | 0           | 0            |
| Chi phí bán hàng               | 371         | 339         | 214          | 271         | 382          |
| Chi phí QLDN                   | 90.4        | 172         | 229          | 107         | 473          |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | <b>312</b>  | <b>452</b>  | <b>889</b>   | <b>379</b>  | <b>432</b>   |
| Lợi nhuận khác                 | 7.55        | 1.90        | -0.27        | -0.30       | 4.26         |
| <b>LN trước thuế</b>           | <b>320</b>  | <b>454</b>  | <b>888</b>   | <b>379</b>  | <b>436</b>   |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | <b>286</b>  | <b>412</b>  | <b>788</b>   | <b>328</b>  | <b>389</b>   |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | <b>282</b>  | <b>411</b>  | <b>786</b>   | <b>328</b>  | <b>390</b>   |

(Nguồn: fireant.vn)

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ<br>(tỷ VNĐ) | Q4/24       | Q1/25       | Q2/25        | Q3/25         | Q4/25        |
|--------------------------------|-------------|-------------|--------------|---------------|--------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | 836         | -249        | 1,846        | -3,614        | 806          |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | -807        | -132        | -43.6        | 2,528         | 669          |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | -286        | 455         | -11.7        | -850          | 285          |
| Tiền đầu kỳ                    | 2,112       | 1,903       | 1,991        | 3,829         | 1,941        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>-258</b> | <b>73.2</b> | <b>1,790</b> | <b>-1,936</b> | <b>1,759</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | 49.3        | 14.4        | 47.8         | 47.8          | -110         |
| Tiền cuối kỳ                   | 1,903       | 1,991       | 3,829        | 1,941         | 3,590        |

(Nguồn: fireant.vn)